

CÔNG TY
CP XÂY
DỰNG ĐIỆN
VNECO4

Digitally signed by CÔNG TY CP
XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4
DN: C=VN, S=NGHỆ AN, L=Thành
phố Vinh, CN=CÔNG TY CP XÂY
DỰNG ĐIỆN VNECO4,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=M
ST:2900574674
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2024.08.14 15:28:56+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 trước đây là Xí nghiệp cơ điện thuộc Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam) được cổ phần hóa theo Quyết định 03QĐ/XLĐ 3.4-HĐQT ngày 28/02/2006. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900574674 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 17/05/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 23/03/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Văn Huy	Chủ tịch
Ông Hồ Hữu Phước	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Ân	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Tam	Thành viên
Ông Phạm Xuân Trụ	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thế Hùng	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thu Lan	Thành viên
Ông Võ Hồng Quân	Thành viên

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hồ Hữu Phước	Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Ân	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Phú	Phó Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Hồ Hữu Phước - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hồ Hữu Phước

Giám đốc

Nghệ An, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Số: 1507/2024/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2024, từ trang 5 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính, kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

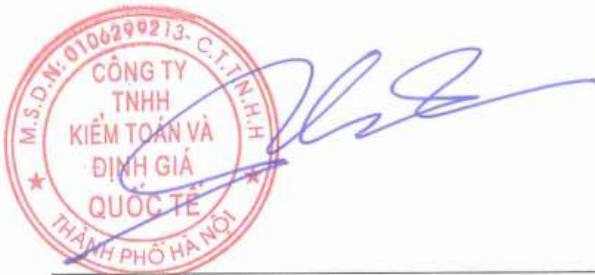
Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này vào ngày 20 tháng 03 năm 2024.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 đã được soát xét bởi công ty kiểm toán độc lập nêu trên.



DƯƠNG VĂN THIỆU

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5353-2020-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		54.708.972.542	70.184.231.982
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	8.463.661.015	8.287.305.245
1. Tiền	111		3.568.260.398	1.937.798.102
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.895.400.617	6.349.507.143
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.129.891.560	4.571.951.300
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.2	2.224.358.606	2.224.358.606
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	4.2	(1.494.467.046)	(1.252.407.306)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.3	400.000.000	3.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.882.575.322	44.858.724.295
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.4	26.412.251.387	37.250.263.866
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.5	2.512.218.251	5.034.093.891
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	4.506.014.499	3.750.566.850
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(1.547.908.815)	(1.176.200.312)
IV. Hàng tồn kho	140	4.8	13.124.450.128	12.172.698.850
1. Hàng tồn kho	141		13.124.450.128	12.172.698.850
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		108.394.517	293.552.292
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	68.541.706	108.770.367
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	145.839.040
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.10	39.852.811	38.942.885
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.713.281.560	10.180.982.031
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		243.359.144	243.359.144
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.6	243.359.144	243.359.144
II. Tài sản cố định	220		9.150.175.435	9.675.367.007
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.11	9.150.175.435	9.675.367.007
- Nguyên giá	222		19.058.620.483	19.024.220.483
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.908.445.048)	(9.348.853.476)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		319.746.981	262.255.880
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	319.746.981	262.255.880
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		64.422.254.102	80.365.214.013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		54.448.926.394	70.928.729.021
I. Nợ ngắn hạn	310		52.066.779.592	69.437.613.794
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	17.895.276.529	22.645.189.183
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	3.380.960.763	3.202.008.854
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	197.625.268	37.374.325
4. Phải trả người lao động	314		4.238.342.419	4.124.392.166
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	2.451.414.798	4.433.361.887
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	2.748.510.317	3.355.627.776
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	20.577.634.397	30.820.056.110
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.17	40.962.089	40.962.089
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		536.053.012	778.641.404
II. Nợ dài hạn	330		2.382.146.802	1.491.115.227
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	1.050.000.000	-
2. Dự phòng nợ phải trả dài hạn	342	4.17	1.332.146.802	1.491.115.227
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.973.327.708	9.436.484.992
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	9.973.327.708	9.436.484.992
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.280.000.000	10.280.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.280.000.000	10.280.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.916.544.618	3.916.544.618
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		343.153.361	343.153.361
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4.566.370.271)	(5.103.212.987)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(5.103.212.987)	(1.183.813.807)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		536.842.716	(3.919.399.180)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		64.422.254.102	80.365.214.013

Người lập biểu
Hồ Thị Khánh Vân

Kế toán trưởng
Hoàng Đình Khánh

Giám đốc
Hồ Hữu Phước
Nghệ An, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	36.011.670.882	21.843.764.882
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		36.011.670.882	21.843.764.882
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	31.740.420.747	20.217.995.526
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.271.250.135	1.625.769.356
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	87.402.280	168.064.496
7. Chi phí tài chính	22	5.4	1.278.921.675	533.991.107
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.036.861.935	960.282.659
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	2.760.465.917	2.452.741.237
10. Lợi nhuận thuần/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		319.264.823	(1.192.898.492)
11. Thu nhập khác	31	5.6	297.464.409	366.902.480
12. Chi phí khác	32	5.7	79.886.516	162.048.988
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		217.577.893	204.853.492
14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		536.842.716	(988.045.000)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	-	144.266.295
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		536.842.716	(1.132.311.295)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	522	(1.101)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.9	261	(1.101)

Người lập biểu
Hồ Thị Khánh Vân

Kế toán trưởng
Hoàng Đình Khánh

Giám đốc
Hồ Hữu Phước
Nghệ An, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		48.687.509.079	23.150.916.675
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(33.252.812.738)	(32.817.315.328)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.492.515.997)	(3.059.461.886)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.053.684.902)	(978.842.311)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(144.266.295)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.385.076.593	4.750.434.398
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(3.216.036.099)	(8.968.551.023)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.057.535.936	(18.067.085.770)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(34.400.000)	(916.420.558)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	28.333.643
3. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.200.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		145.641.547	171.245.814
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.311.241.547	(716.841.101)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	25.455.984.397	32.312.092.304
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(34.648.406.110)	(18.373.065.472)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.192.421.713)	13.939.026.832
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		176.355.770	(4.844.900.039)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.287.305.245	14.073.803.965
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		8.463.661.015	9.228.903.926

Người lập biểu
Hồ Thị Khánh Vân

Kế toán trưởng
Hoàng Đình Khánh



Giám đốc
Hồ Hữu Phước
Nghệ An, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 trước đây là Xi nghiệp cơ điện thuộc Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam) được cổ phần hóa theo Quyết định 03QĐ/XLĐ 3.4-HĐQT ngày 28/02/2006. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900574674 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 17/05/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 23/03/2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là VE4 từ tháng 09/2012 (Quyết định số 352/QĐ-SGDHN ngày 12/09/2012).

Công ty có địa chỉ tại số 197, đường Nguyễn Trường Tộ, phường Đông Vĩnh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 10.280.000.000 VND (Mười tỷ, hai trăm tám mươi triệu đồng); Tổng số cổ phần: 1.028.000 cổ phần; Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 61 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 72 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là xây dựng điện.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là:

- + Lắp đặt hệ thống điện;
- + Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty thực hiện lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.4. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 40
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	08 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

3.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm toàn bộ các chi phí của công ty phát sinh một lần được sử dụng cho nhiều kỳ kế toán và phân bổ theo phương pháp đường thẳng (thời gian phân bổ phụ thuộc vào chu kỳ sống của sản phẩm).

3.8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương, tiền nghỉ phép (nếu có), các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.9. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng tối đa là 5% trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

3.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

3.15. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND *	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	51.575.257	25.324.118
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.516.685.141	1.912.473.984
Các khoản tương đương tiền (i)	4.895.400.617	6.349.507.143
	8.463.661.015	8.287.305.245

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An, lãi suất từ 1,5%/năm đến 1,8%/năm.

Toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn này đang được cầm cố, thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

4.2. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (i) VND	Giá gốc VND
Cổ phiếu				
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	2.221.346.754	(1.492.087.294)	729.259.460	2.221.346.754
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO9	3.011.852	(2.379.752)	632.100	3.011.852
	2.224.358.606	(1.494.467.046)	729.891.560	2.224.358.606
				(1.252.407.306)
				971.951.300

(i) Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO9 trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu đang nắm giữ.

4.3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	400.000.000	400.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	400.000.000	400.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000
	400.000.000	400.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nghệ An, lãi suất 4,8%/năm.

4.4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	12.895.830.651	10.140.893.488
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc	1.320.792.814	1.320.792.814
Ban Quản lý Dự án Xây dựng điện miền Bắc- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	5.096.902.644	6.297.691.360
Ban Quản lý dự án phát triển điện lực	2.486.330.597	3.267.464.009
Ban Quản lý dự án Lưới điện - Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	1.881.813.257	7.127.990.380
Công ty Truyền tải điện 1	429.116.207	6.850.499.725
Các khách hàng khác	2.301.465.217	2.244.932.090
	26.412.251.387	37.250.263.866
Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	14.216.623.465	11.461.686.302

4.5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	1.340.000.000	1.340.000.000
Nguyễn Văn Lực (thầu phụ)	336.817.282	336.817.282
Công ty CP Cơ khí - Thương mại Xây lắp điện 4	-	1.614.297.192
Công ty TNHH Dây và cáp điện Trường Thịnh	-	555.500.000
Các nhà cung cấp khác	835.400.969	1.187.479.417
	2.512.218.251	5.034.093.891
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	1.340.000.000	1.340.000.000

4.6. Phải thu khác

4.6.1. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	320.025.091	-	253.992.091	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	81.297.697	-
Phải thu về lãi tiền gửi dự thu	9.700.353	-	67.939.620	-
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12 - Tạm ứng công trình liên danh (i)	2.735.301.920	-	1.816.201.103	-
Phải thu khác	1.440.987.135	(27.676.000)	1.531.136.339	(27.676.000)
	4.506.014.499	(27.676.000)	3.750.566.850	(27.676.000)
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	2.735.301.920		1.816.201.103	

- (i) Công ty liên danh với Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12 để thực hiện dự án cho Ban Quản lý Xây dựng điện miền Trung. Số tiền này đang nằm trong tài khoản liên danh của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12.

4.6.2. Phải thu khác dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	243.359.144	-	243.359.144	-
Cộng	243.359.144	-	243.359.144	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

4.7. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi						
Ban Quản lý dự án Công trình điện miền Bắc	Trên 3 năm	28.627.149	(28.627.149)	Trên 3 năm	28.627.149	(28.627.149)
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Á	Trên 3 năm	78.647.808	(78.647.808)	Trên 3 năm	78.647.808	(78.647.808)
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hoàng Phương Tùng	Trên 3 năm	167.833.910	(167.833.910)	Trên 3 năm	167.833.910	(167.833.910)
Tổng Công ty Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc	Trên 3 năm	624.924.700	(624.924.700)	Từ 2 đến 3 năm	624.924.700	(437.447.290)
Tổng Công ty Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc	Từ 2 đến 3 năm	695.868.114	(487.467.679)	Từ 1 đến 2 năm	695.868.114	(347.934.057)
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	Trên 3 năm	20.457.569	(20.457.569)	Từ 2 đến 3 năm	20.457.569	(14.320.298)
Công ty Cổ phần 484	Trên 3 năm	93.374.000	(93.374.000)	Từ 2 đến 3 năm	93.374.000	(65.613.800)
Công ty Cổ phần Vận tải PVD	Từ 2 đến 3 năm	27.000.000	(18.900.000)	Từ 2 đến 3 năm	27.000.000	(8.100.000)
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	27.676.000	(27.676.000)	Trên 3 năm	27.676.000	(27.676.000)
		1.764.409.250	(1.547.908.815)		1.764.409.250	(1.176.200.312)
Dự phòng phải thu khó đòi là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)		1.320.792.814	(1.112.392.379)		1.320.792.814	(785.381.347)

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

4.8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	7.392.071.922	-	6.656.294.914	-
Công cụ dụng cụ	152.256.713	-	7.800.658	-
Chi phí SXKD dở dang	5.580.121.493	-	5.508.603.278	-
	13.124.450.128	-	12.172.698.850	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

4.9. Chi phí trả trước

4.9.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15.036.101	10.106.280
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	53.505.605	98.664.087
	68.541.706	108.770.367

4.9.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	173.234.153	194.333.103
Chi phí trả trước dài hạn khác	146.512.828	67.922.777
	319.746.981	262.255.880

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

4.10. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Điều chỉnh	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	197.625.268	-	-	197.625.268
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.591.763	(118)	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	31.351.122	23.367.142	24.276.950	-	7.591.881
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	203.883.849	203.883.849	-	32.260.930
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	37.374.325	-	11.465.476	11.465.476	(37.374.325)	-
	37.374.325	38.942.885	439.341.617	242.626.275	(37.374.325)	197.625.268
						39.852.811

Việc xác định nghĩa vụ thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về nghĩa vụ thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

4.11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	6.201.642.427	6.234.917.638	6.500.266.782	87.393.636	19.024.220.483
Tăng trong kỳ	-	34.400.000	-	-	34.400.000
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	34.400.000	-	-	34.400.000
Số cuối kỳ	6.201.642.427	6.269.317.638	6.500.266.782	87.393.636	19.058.620.483
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	2.724.368.081	3.317.984.363	3.247.207.940	59.293.092	9.348.853.476
Tăng trong kỳ	130.038.853	183.277.349	242.261.006	4.014.364	559.591.572
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	130.038.853	183.277.349	242.261.006	4.014.364	559.591.572
Số cuối kỳ	2.854.406.934	3.501.261.712	3.489.468.946	63.307.456	9.908.445.048
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- <i>Tại ngày đầu kỳ</i>	3.477.274.346	2.916.933.275	3.253.058.842	28.100.544	9.675.367.007
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	3.347.235.493	2.768.055.926	3.010.797.836	24.086.180	9.150.175.435
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
- <i>Tại ngày đầu kỳ</i>	964.983.280	2.432.337.273	1.673.613.991	47.250.000	5.118.184.544
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	1.040.466.553	2.462.337.273	1.673.613.991	47.250.000	5.223.667.817

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2024 dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là: 6.544.902.829 VND (tại ngày 31/12/2023: 7.602.597.994 VND).

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng TH Trung Kiên	4.477.107.075	4.477.107.075	6.424.853.666	6.424.853.666
Công ty TNHH Xây Dựng và Thương mại Hoàng Phương Tùng	2.063.019.224	2.063.019.224	3.050.902.987	3.050.902.987
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Thái An	2.750.873.617	2.750.873.617	2.774.573.617	2.774.573.617
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12	1.798.017.200	1.798.017.200	106.389.282	106.389.282
Công ty Cổ phần Cơ khí - Thương mại Xây lắp điện 4	1.404.284.001	1.404.284.001	-	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	1.302.065.219	1.302.065.219	4.802.065.219	4.802.065.219
Công ty TNHH Đầu tư Xây lắp và Thương mại Phú Minh	-	-	1.926.509.761	1.926.509.761
Các nhà cung cấp khác	4.099.910.193	4.099.910.193	3.559.894.651	3.559.894.651
	17.895.276.529	17.895.276.529	22.645.189.183	22.645.189.183
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	1.866.612.157	1.866.612.157	174.984.239	174.984.239

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ban Quản lý dự án lưới điện miền Trung - Tổng Công ty Điện lực miền Trung	896.278.806	1.709.811.821
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3	802.161.649	802.161.649
Công ty Cổ phần Xây lắp và Xây dựng Sông Đà	778.870.204	-
Ban Quản lý dự án phát triển Điện lực	463.603.581	463.603.581
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	430.773.415	180.801.866
Các khách hàng khác	9.273.108	45.629.937
	3.380.960.763	3.202.008.854
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	1.232.935.064	982.963.515

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí lãi vay	15.534.242	35.966.993
Chi phí trích trước tạm tính của các công trình xây lắp	2.405.880.556	4.372.394.894
Chi phí kiểm toán BCTC	30.000.000	25.000.000
	2.451.414.798	4.433.361.887

4.15. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	81.535.183	72.841.768
Phải trả về lãi vay cá nhân	95.870.057	92.260.273
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	158.824.342	158.824.342
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.412.280.735	3.031.701.393
	2.748.510.317	3.355.627.776
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	158.824.342	158.824.342

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.16. Vay và nợ thuê tài chính

4.16.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	30.820.056.110	30.820.056.110	24.405.984.397	34.648.406.110	20.577.634.397	20.577.634.397
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (i)	25.799.736.840	25.799.736.840	20.277.634.397	26.049.736.840	20.027.634.397	20.027.634.397
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nghệ An	2.720.319.270	2.720.319.270	4.128.350.000	6.848.669.270	-	-
Bà Lê Thị Kiều Oanh (ii)	1.600.000.000	1.600.000.000	-	1.050.000.000	550.000.000	550.000.000
Bà Phùng Thị Thu	700.000.000	700.000.000	-	700.000.000	-	-
	30.820.056.110	30.820.056.110	24.405.984.397	34.648.406.110	20.577.634.397	20.577.634.397

4.16.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	-	-	1.050.000.000	-	1.050.000.000	1.050.000.000
Bà Lê Thị Hương (iii)	-	-	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000
Bà Lê Thị Kiều Oanh (iv)	-	-	550.000.000	-	550.000.000	550.000.000
	-	-	1.050.000.000	-	1.050.000.000	1.050.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

(i) Chi tiết như sau:

STT	Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Hạn mức tối đa	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay
1	12/TDDN24-NAN.KHBL	12/01/2024	03/10/2024	1.050.000.000	6,1%	Thanh toán chi phí vốn lưu động phục vụ thi công, xây dựng công trình
2	23/TDDN24-NAN.KHBL	23/01/2024	14/10/2024	2.500.000.000	6,1%	Thanh toán chi phí vốn lưu động phục vụ thi công, xây dựng công trình
3	31/TDDN24-NAN.KHBL	31/01/2024	12/10/2024	1.230.000.000	6,1%	Thanh toán chi phí vốn lưu động phục vụ thi công, xây dựng công trình
4	36/TDDN24-NAN.KHBL	02/02/2024	24/10/2024	3.490.130.329	6,1%	Thanh toán chi phí vốn lưu động phục vụ thi công, xây dựng công trình
5	52/TDDN24-NAN.KHBL	11/03/2024	05/09/2024	1.181.172.255	5,4%	Thanh toán chi phí vốn lưu động phục vụ thi công, xây dựng công trình
6	76/TDDN24-NAN.KHBL	28/03/2024	22/09/2024	1.185.434.892	5,4%	Thanh toán chi phí vốn lưu động phục vụ thi công, xây dựng công trình
7	89/TDDN.NAN.KHBL	04/04/2024	29/09/2024	600.000.000	5,4%	Thanh toán chi phí vốn lưu động phục vụ thi công, xây dựng công trình
8	110/TDDN24.NAN.KHBL	19/04/2024	14/10/2024	620.000.000	5,2%	Thanh toán chi phí vốn lưu động phục vụ thi công, xây dựng công trình
9	121/TDDN24.NAN.KHBL	5/4/2024	03/11/2024	516.460.000	5,2%	Thanh toán chi phí vốn lưu động phục vụ thi công, xây dựng công trình
10	119/TDDN24.NAN.KHBL	25/4/2024	20/10/2024	1.241.825.453	5,2%	Thanh toán chi phí vốn lưu động phục vụ thi công, xây dựng công trình
11	133/TDDN24.NAN.KHBL	9/5/2024	04/11/2024	516.460.000	5,2%	Thanh toán chi phí vốn lưu động phục vụ thi công, xây dựng công trình
12	136/TDDN24-NAN.KHBL	10/5/2024	04/11/2024	3.000.000.000	5,2%	Thanh toán chi phí vốn lưu động phục vụ thi công, xây dựng công trình
13	155/TDDN24.NAN.KHBL	23/5/2024	17/11/2024	2.290.140.000	5,2%	Thanh toán chi phí vốn lưu động phục vụ thi công, xây dựng công trình
14	184/TDDN24-NAN.KHBL	13/06/2024	08/12/2024	985.271.468	5,2%	Thanh toán chi phí vốn lưu động phục vụ thi công, xây dựng công trình

Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị, quyền sử dụng đất, quyền tài sản và các khoản tiền gửi cầm cố theo các hợp đồng đảm bảo, được đề cập trong hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An.

Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2024 là: 20.027.634.397 VND.

- (ii) Hợp đồng vay vốn số 07/HĐVV ngày 01/08/2023, số tiền vay 1.400.000.000 VND, lãi suất 6%/năm, kỳ hạn vay: 12 tháng, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, biện pháp bảo đảm: Tín chấp.

Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2024 là: 550.000.000 VND.

- (iii) Hợp đồng vay vốn số 02/HĐVV-VNECO4-LH ngày 25/04/2024, số tiền vay 300.000.000 VND, lãi suất vay: 6%/năm, kỳ hạn vay: 3 năm kể từ ngày nhận tiền, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, biện pháp bảo đảm: Tín chấp.

Hợp đồng vay vốn số số 03/HĐVV-VNECO4-LH ngày 10/06/2024, số tiền vay 200.000.000 VND, lãi suất vay: 6%/năm, kỳ hạn vay: 3 năm kể từ ngày nhận tiền, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, biện pháp bảo đảm: Tín chấp.

Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2024 là: 500.000.000 VND.

- (iv) Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV-VNECO4-KO ngày 05/03/2024 và Phụ lục Hợp đồng ngày 05/06/2024

Số tiền vay: 550.000.000, lãi suất vay: 6%/năm, kỳ hạn vay: 3 năm kể từ ngày nhận tiền, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, biện pháp bảo đảm: Tín chấp.

Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2024 là: 550.000.000 VND.

4.17. Các khoản dự phòng phải trả

4.17.1. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng bảo hành các công trình xây lắp	40.962.089	40.962.089
	40.962.089	40.962.089

4.17.2. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng bảo hành các công trình xây lắp	1.332.146.802	1.491.115.227
	1.332.146.802	1.491.115.227

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	10.280.000.000	3.916.544.618	343.153.361	(1.183.813.807)	13.355.884.172
Giảm trong năm trước	-	-	-	(3.919.399.180)	(3.919.399.180)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	(3.919.399.180)	(3.919.399.180)
Số dư cuối năm trước	10.280.000.000	3.916.544.618	343.153.361	(5.103.212.987)	9.436.484.992
Số dư đầu kỳ này	10.280.000.000	3.916.544.618	343.153.361	(5.103.212.987)	9.436.484.992
Tăng trong kỳ	-	-	-	536.842.716	536.842.716
- Lãi trong kỳ	-	-	-	536.842.716	536.842.716
Số dư cuối kỳ này	10.280.000.000	3.916.544.618	343.153.361	(4.566.370.271)	9.973.327.708

4.18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	5.626.020.000	54,73%	5.626.020.000	54,73%
Các cổ đông khác	4.653.980.000	45,27%	4.653.980.000	45,27%
	10.280.000.000	100,00%	10.280.000.000	100,00%

4.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	10.280.000.000	10.280.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	10.280.000.000	10.280.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

4.18.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.028.000	1.028.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.028.000	1.028.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.028.000	1.028.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.028.000	1.028.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.028.000	1.028.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	đồng/CP.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hợp đồng xây lắp	35.614.322.672	21.471.764.878
Doanh thu khác	397.348.210	372.000.004
	36.011.670.882	21.843.764.882
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	6.650.679.324	11.454.778.148

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hợp đồng xây lắp	31.586.332.559	20.093.924.428
Giá vốn dịch vụ khác	154.088.188	124.071.098
	31.740.420.747	20.217.995.526

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	87.402.280	133.064.496
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	35.000.000
	87.402.280	168.064.496

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán	242.059.740	(426.487.880)
Chi phí lãi vay	1.036.861.935	960.282.659
Chi phí tài chính khác	-	196.328
	1.278.921.675	533.991.107

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.549.416.084	816.833.037
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	40.966.048	44.481.090
Chi phí khấu hao tài sản cố định	151.521.392	137.318.826
Thuế, phí và lệ phí	74.648.786	30.223.547
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	371.708.504	443.754.705
Chi phí dịch vụ mua ngoài	181.866.675	384.379.222
Chi phí khác bằng tiền	390.338.428	595.750.810
	2.760.465.917	2.452.741.237

5.6. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	28.333.643
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	158.968.425	294.581.676
Thu nhập khác	138.495.984	43.987.161
	297.464.409	366.902.480

5.7. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản phạt vi phạm hành chính về thuế	11.465.476	51.385.948
Các khoản phạt vi phạm hành chính về thi công công trình	55.000.000	-
Chi phí khác	13.421.040	110.663.040
	79.886.516	162.048.988

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	-	144.266.295
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	144.266.295

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	536.842.716	(988.045.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	500.378.302	884.474.535
+) <i> Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	66.465.476	51.385.948
+) <i> Thủ lao thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành</i>	22.750.000	34.000.000
+) <i> Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP</i>	411.162.826	799.088.587
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.037.221.018	(103.570.465)
Lỗi kỳ trước chuyển sang	(1.037.221.018)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Các khoản điều chỉnh	-	144.266.295
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	-	144.266.295
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	-	144.266.295

5.9. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	536.842.716	(1.132.311.295)
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	536.842.716	(1.132.311.295)
<i>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)</i>	1.028.000	1.028.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	522	(1.101)
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
<i>Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)</i>	1.028.000	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	261	(1.101)

Ngày 12/06/2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã có tờ trình số 04TT/VNECO4/HĐQT trình Đại hội đồng cổ đông về phương án tăng vốn điều lệ của Công ty bằng hình thức chào bán cổ phiếu riêng lẻ, tăng vốn điều lệ từ 10.280.000.000 VND lên 20.560.000.000 VND.

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.979.835.640	4.178.647.039
Chi phí nhân công	6.150.011.669	2.853.849.646
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	164.648.364	118.625.924
Chi phí khấu hao tài sản cố định	525.598.285	395.444.578
Thuế, phí và lệ phí	200.529.398	102.111.972
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	371.708.504	603.229.805
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.422.380.078	11.861.364.606
Chi phí khác bằng tiền	2.757.692.941	3.748.731.298
	34.572.404.879	23.862.004.868

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	25.455.984.397	32.312.092.304
	25.455.984.397	32.312.092.304

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	34.648.406.110	18.373.065.472
	34.648.406.110	18.373.065.472

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

7.2. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Trần Văn Huy	Chủ tịch	9.750.000	15.000.000
Ông Hồ Hữu Phước	Thành viên	6.500.000	10.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Ân	Thành viên	6.500.000	10.000.000
Ông Nguyễn Văn Bốn	Thành viên	-	6.000.000
Ông Nguyễn Thế Tam	Thành viên	6.500.000	10.000.000
Ông Phạm Xuân Trự	Thành viên	6.500.000	2.000.000
Ban kiểm soát			
Ông Nguyễn Thế Hùng	Trưởng ban	6.500.000	11.000.000
Bà Trần Thị Thu Lan	Thành viên	3.250.000	5.000.000
Ông Võ Hồng Quân	Thành viên	3.250.000	5.000.000
		48.750.000	74.000.000

Lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Thế Tam	Thành viên	-	117.051.084
Ban kiểm soát			
Bà Trần Thị Thu Lan	Thành viên	69.641.874	87.628.178
Ông Võ Hồng Quân	Thành viên	60.273.891	72.721.437
Ban Giám đốc			
Ông Hồ Hữu Phước	Giám đốc	135.319.402	184.539.856
Ông Nguyễn Ngọc Ân	Phó Giám đốc	89.699.795	123.613.948
Ông Nguyễn Trung Phú	Phó Giám đốc	90.206.880	95.039.281
		445.141.842	680.593.784

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Trong kỳ, Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư các khoản Phải thu/Phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt

	Nội dung	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	
Hội đồng Quản trị				
	Ông Trần Văn Huy	Phải trả khác	5.250.000	4.500.000
	Ông Hồ Hữu Phước	Phải trả khác	3.500.000	3.000.000
	Ông Nguyễn Ngọc Ân	Phải trả khác	3.500.000	3.000.000
	Ông Nguyễn Thế Tam	Phải trả khác	3.500.000	3.000.000
	Ông Phạm Xuân Trụ	Phải trả khác	3.500.000	3.000.000
Ban kiểm soát				
	Ông Nguyễn Thế Hùng	Phải trả khác	3.500.000	3.000.000
	Bà Trần Thị Thu Lan	Phải trả khác	1.750.000	1.500.000
	Ông Võ Hồng Quân	Phải trả khác	1.750.000	1.500.000

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3	Chung Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12	Chung Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Doanh thu hợp đồng xây dựng	6.625.331.114	11.454.778.148
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3	Doanh thu cho thuê tài sản	25.348.210	-
		6.650.679.324	11.454.778.148

Mua hàng	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Mua tài sản	-	289.379.467
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12	Thi công công trình	2.460.666.090	-
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3	Thi công công trình	62.000.000	-
		2.522.666.090	289.379.467

Số dư các khoản Phải thu/Phải trả với các bên liên quan khác

Nợ xấu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc	1.320.792.814	(1.112.392.379)	1.320.792.814	(785.381.347)
	1.320.792.814	(1.112.392.379)	1.320.792.814	(785.381.347)

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng thu hồi VND	Giá trị VND	Số có khả năng thu hồi VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	12.895.830.651	12.895.830.651	10.140.893.488	10.140.893.488
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc	1.320.792.814	208.400.435	1.320.792.814	535.411.467
	14.216.623.465	13.104.231.086	11.461.686.302	10.676.304.955

Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng thu hồi VND	Giá trị VND	Số có khả năng thu hồi VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	1.340.000.000	1.340.000.000	1.340.000.000	1.340.000.000
	1.340.000.000	1.340.000.000	1.340.000.000	1.340.000.000

Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng thu hồi VND	Giá trị VND	Số có khả năng thu hồi VND
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12	2.735.301.920	2.735.301.920	1.816.201.103	1.816.201.103
	2.735.301.920	2.735.301.920	1.816.201.103	1.816.201.103

Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12	1.798.017.200	1.798.017.200	106.389.282	106.389.282
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc	68.594.957	68.594.957	68.594.957	68.594.957
	1.866.612.157	1.866.612.157	174.984.239	174.984.239

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	430.773.415	430.773.415	180.801.866	180.801.866
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3	802.161.649	802.161.649	802.161.649	802.161.649
	1.232.935.064	1.232.935.064	982.963.515	982.963.515

Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	158.824.342	158.824.342	158.824.342	158.824.342
	158.824.342	158.824.342	158.824.342	158.824.342

7.4. Thông tin theo bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

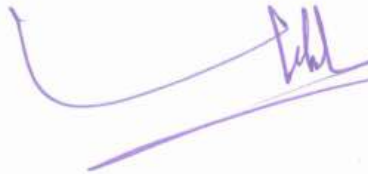
7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các Thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA Việt Nam.

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA Việt Nam.



Người lập biểu
Hồ Thị Khánh Vân



Kế toán trưởng
Hoàng Đình Khánh



Giám đốc
Hồ Hữu Phước
Nghệ An, Việt nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2024